TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**141**		**73.073.644**	**9**	**4.797.000**	**3**	**1.022.885**	**6**	**1.765.885**						**80.659.414**	**3.673.500**	**689.000**	**459.500**	**806.700**	**330.000**			**11.560.000**		**17.518.700**	**63.140.714**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	24	A	14.158.800					1	316.923						14.475.723	659.300	123.700	82.500	144.800	55.000					1.065.300	13.410.423	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	21	A	11.513.644	3	1.599.000	3	1.022.885	1	340.962						14.476.491	709.300	133.000	88.700	144.800	55.000			4.000.000		5.130.800	9.345.691	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	24	A	13.158.450	2	1.066.000			1	325.808						14.550.258	677.700	127.100	84.800	145.500	55.000			780.000		1.870.100	12.680.158	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	24	A	13.158.450	4	2.132.000			1	251.731						15.542.181	523.700	98.200	65.500	155.400	55.000			4.000.000		4.897.800	10.644.381	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	24	A	10.542.150					1	275.269						10.817.419	572.600	107.400	71.600	108.200	55.000			2.780.000		3.694.800	7.122.619	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	24	A	10.542.150					1	255.192						10.797.342	530.900	99.600	66.400	108.000	55.000					859.900	9.937.442	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**677**		**258.303.458**	**62**	**19.345.000**	**80**	**19.428.613**	**32**	**7.302.306**	**24**	**9.600.000**	**242.123**	**139.000**	**3.915.000**	**318.275.500**	**15.691.300**	**2.943.100**	**1.963.300**	**3.182.700**	**1.815.000**	**85.800**	**1.083.300**	**4.180.000**	**884.000**	**31.828.500**	**286.447.000**	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	24	A	8.684.900					1	240.923						8.925.823	501.200	94.000	62.700	89.300	55.000					802.200	8.123.623	
8	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.411.000	18	A	6.633.850	2	586.000	5	1.040.577	1	208.115						8.468.542	432.900	81.200	54.200	84.700	55.000					708.000	7.760.542	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.420.291					1	218.538						7.638.829	454.600	85.300	56.900	76.400	55.000					728.200	6.910.629	
10	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100					1	229.462			56.540		870.000	8.393.102	477.300	89.500	59.700	83.900	55.000					765.400	7.627.702	
11	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	19	A	8.476.545	4	1.172.000	5	1.147.308	1	229.462						11.025.315	477.300	89.500	59.700	110.300	55.000	28.600				820.400	10.204.915	
12	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	18	A	8.476.545	4	1.172.000	6	1.821.231	1	303.538						11.773.314	631.400	118.400	79.000	117.700	55.000					1.001.500	10.771.814	
13	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.420.291	3	879.000			1	218.538						8.517.829	454.600	85.300	56.900	85.200	55.000					737.000	7.780.829	
14	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.476.545	4	1.172.000			1	198.231						9.846.776	412.400	77.400	51.600	98.500	55.000					694.900	9.151.876	
15	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.411.000	19	A	9.464.850	1	383.000	5	1.040.577	1	208.115						11.096.542	432.900	81.200	54.200	111.000	55.000			2.780.000		3.514.300	7.582.242	
16	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	18	A	10.121.027	4	1.532.000	6	1.376.769	1	229.462						13.259.258	477.300	89.500	59.700	132.600	55.000					814.100	12.445.158	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	1	A	788.738	1	383.000					24	9.600.000				10.771.738	501.200	94.000	62.700	107.700	55.000					820.600	9.951.138	
18	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	6.264.000	19	A	10.121.027	3	1.149.000	5	1.204.615	1	240.923						12.715.565	501.200	94.000	62.700	127.200	55.000	57.200				897.300	11.818.265	
19	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	24	A	9.926.550	1	383.000			1	214.846						10.524.396	446.900	83.800	55.900	105.200	55.000					746.800	9.777.596	
20	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	24	A	9.464.850					1	221.808						9.686.658	461.400	86.600	57.700	96.900	55.000					757.600	8.929.058	
21	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.464.850	3	1.149.000			1	229.462					870.000	11.713.312	477.300	89.500	59.700	117.100	55.000					798.600	10.914.712	
22	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	18	A	9.464.850	1	383.000	6	1.821.231	1	303.538						11.972.619	631.400	118.400	79.000	119.700	55.000					1.003.500	10.969.119	
23	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.158.000	18	A	9.464.850	2	766.000	6	1.651.846	1	275.308					870.000	13.028.004	572.700	107.400	71.600	130.300	55.000					937.000	12.091.004	
24	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	24	A	7.737.235	2	568.000			1	229.462						8.534.697	477.300	89.500	59.700	85.300	55.000					766.800	7.767.897	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
25	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	19	A	6.367.215	3	852.000	5	1.204.615	1	240.923					1.305.000	9.969.753	501.200	94.000	62.700	99.700	55.000		543.800			1.356.400	8.613.353	
26	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	16	A	5.361.865			6	1.248.692	1	208.115						6.818.672	432.900	81.200	54.200	68.200	55.000					691.500	6.127.172	
27	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.008.150					1	208.115						7.216.265	432.900	81.200	54.200	72.200	55.000		275.500		884.000	1.855.000	5.361.265	
28	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	18	A	8.466.320	2	568.000			1	208.115			58.794			9.301.229	432.900	81.200	54.200	93.000	55.000					716.300	8.584.929	
29	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	24	A	8.466.320	4	1.136.000			1	208.115						9.810.435	432.900	81.200	54.200	98.100	55.000		264.000			985.400	8.825.035	
30	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	19	A	7.299.800	3	852.000	5	1.204.615	1	240.923			72.038			9.669.376	501.200	94.000	62.700	96.700	55.000					809.600	8.859.776	
31	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	24	A	8.042.798	1	284.000			1	208.115						8.534.913	432.900	81.200	54.200	85.300	55.000					708.600	7.826.313	
32	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.966.000	24	A	8.042.798	3	852.000			1	229.462						9.124.260	477.300	89.500	59.700	91.200	55.000					772.700	8.351.560	
33	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	24	A	8.042.798	3	852.000			1	208.115				139.000		9.241.913	432.900	81.200	54.200	92.400	55.000					715.700	8.526.213	
34	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	18	A	6.859.000	2	568.000	5	1.204.615	1	240.923						8.872.538	501.200	94.000	62.700	88.700	55.000					801.600	8.070.938	
35	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	19	A	7.299.800	1	284.000	5	1.204.615	1	240.923						9.029.338	501.200	94.000	62.700	90.300	55.000					803.200	8.226.138	
36	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	23	A	7.011.950	2	568.000			1	179.808						7.759.758	374.100	70.200	46.800	77.600	55.000					623.700	7.136.058	
37	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	18	A	7.024.300	3	852.000	5	1.092.692	1	218.538						9.187.530	454.600	85.300	56.900	91.900	55.000					743.700	8.443.830	
38	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	5.966.000	24	A	7.008.150					1	229.462			54.751			7.292.363	477.300	89.500	59.700	72.900	55.000			1.400.000		2.154.400	5.137.963	
39	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.056.000	19	A	7.157.300			5	1.164.615	1	232.923						8.554.838	484.500	90.900	60.600	85.500	55.000					776.500	7.778.338	
3	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**168**		**37.346.400**	**6**	**1.008.000**			**7**	**1.281.770**			**291.767**			**39.927.937**	**2.666.700**	**500.200**	**333.600**	**399.200**	**385.000**					**4.284.700**	**35.643.237**	
40	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200					1	185.577			41.681			5.562.458	386.100	72.400	48.300	55.600	55.000					617.400	4.945.058	
41	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200					1	176.731			41.681			5.553.612	367.700	69.000	46.000	55.500	55.000					593.200	4.960.412	
42	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200	1	168.000			1	176.731			41.681			5.721.612	367.700	69.000	46.000	57.200	55.000					594.900	5.126.712	
43	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	24	A	5.335.200					1	194.846			41.681			5.571.727	405.300	76.000	50.700	55.700	55.000					642.700	4.929.027	
44	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200	1	168.000			1	185.577			41.681			5.730.458	386.100	72.400	48.300	57.300	55.000					619.100	5.111.358	
45	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200	2	336.000			1	176.731			41.681			5.889.612	367.700	69.000	46.000	58.900	55.000					596.600	5.293.012	
46	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200	2	336.000			1	185.577			41.681			5.898.458	386.100	72.400	48.300	59.000	55.000					620.800	5.277.658	
Tổng cộng					**986**		**368.723.502**	**77**	**25.150.000**	**83**	**20.451.498**	**45**	**10.349.961**	**24**	**9.600.000**	**533.890**	**139.000**	**3.915.000**	**438.862.851**	**22.031.500**	**4.132.300**	**2.756.400**	**4.388.600**	**2.530.000**	**85.800**	**1.083.300**	**15.740.000**	**884.000**	**53.631.900**	**385.230.951**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng